

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2025.

+ Công văn số 94/CPN.MT-TCKT ngày 27/1/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./1/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



chức vụ, đóng dấu)

Dương Anh Thu

Số: *31* /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày *17* tháng *01* năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	310.328.343.906	171.679.348.617	138.648.995.289	80,76%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	279.333.067.586	152.955.316.172	126.377.751.414	82,62%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Bên cạnh đó, khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp và khối lượng xử lý nước thải hoàn thành được nghiệm thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xử lý rác thải và xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận lợi ích trong công ty liên kết tăng 72,68 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, do Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, một số hợp đồng vay được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm chi phí lãi vay 13,31

tỷ VND, giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước 52,49 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 tăng 138,65 tỷ VND (tăng 80,76%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2025 tăng 126,38 tỷ VND (tăng 82,62%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

nhân

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.862.932.719.943	4.473.573.577.419
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.061.535.117.825	1.006.668.267.497
111 1. Tiền		334.262.117.825	227.648.130.510
112 2. Các khoản tương đương tiền		727.273.000.000	779.020.136.987
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	352.422.423.774	404.532.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		352.422.423.774	404.532.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.462.727.472.326	1.711.965.558.718
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	666.520.478.703	459.162.727.832
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	491.169.540.184	85.120.075.000
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	51.300.000.000	120.140.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9.1	305.245.000.128	1.091.564.448.719
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.507.546.689)	(44.021.692.833)
140 IV. Hàng tồn kho	11	850.020.423.000	1.233.109.787.901
141 1. Hàng tồn kho		850.020.423.000	1.233.109.787.901
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		136.227.283.018	117.297.692.928
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	30.881.636.650	30.018.931.474
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		104.962.146.814	86.840.345.975
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	383.499.554	438.415.479
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.287.359.839.848	9.725.951.766.009
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.076.391.769.363	1.078.177.769.363
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	126.876.000.000	128.076.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	9.2	949.515.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		4.548.727.887.322	4.959.558.234.776
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.441.614.745.089	4.850.754.938.348
222 - Nguyên giá		10.556.484.740.477	10.322.009.505.221
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.114.869.995.388)	(5.471.254.566.873)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	107.113.142.233	108.803.296.428
228 - Nguyên giá		127.796.016.422	126.094.296.002
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.682.874.189)	(17.290.999.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.993.302.510.907	985.280.885.393
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.993.302.510.907	985.280.885.393
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.282.069.717.694	2.277.680.400.117
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.665.174.579.664	1.662.816.035.837
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		611.895.138.030	604.864.364.280
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		386.867.954.562	425.254.476.360
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	216.291.478.242	190.652.458.292
269 2. Lợi thế thương mại	16	170.576.476.320	234.602.018.068
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.150.292.559.791	14.199.525.343.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.859.625.629.900	8.686.796.923.498
310 I. Nợ ngắn hạn		2.973.054.390.660	3.397.922.534.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	394.973.078.057	362.564.437.087
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	138.423.339.829	241.172.617.754
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	96.472.588.983	59.749.976.423
314 4. Phải trả người lao động		78.540.410.069	54.037.824.642
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	63.506.067.683	65.126.780.451
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	56.088.900.288	47.655.727.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.004.141.091.505	2.462.523.846.773
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		140.908.914.246	105.091.323.859
330 II. Nợ dài hạn		5.886.571.239.240	5.288.874.388.909
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	785.777.939.098	790.677.635.300
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.066.102.621.804	4.479.993.751.988
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	33.967.550.202	17.479.873.485
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.290.666.929.891	5.512.728.419.930
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	6.290.666.929.891	5.512.728.419.930
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.413.549.498	1.347.684.990.723
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.537.918.140.015	1.070.064.860.127
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		595.968.449.871	431.136.097.301
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		941.949.690.144	638.928.762.826
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		311.889.232.347	176.532.561.049
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.150.292.559.791	14.199.525.343.428

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.390.372.420.937	1.190.521.095.598	4.542.868.049.098	3.958.997.823.072
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.390.372.420.937	1.190.521.095.598	4.542.868.049.098	3.958.997.823.072
11 3. Giá vốn hàng bán	26	873.949.057.558	695.387.688.918	2.584.349.298.467	2.265.244.750.070
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		516.423.363.379	495.133.406.680	1.958.518.750.631	1.693.753.073.002
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	(24.921.767.237)	15.622.892.467	199.389.105.762	132.270.950.410
22 6. Chi phí tài chính	28	96.050.798.815	192.978.103.126	463.768.436.127	493.956.490.169
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		98.049.325.622	111.361.850.618	389.267.054.128	351.835.216.080
24 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		98.209.829.602	25.523.946.795	170.902.849.465	43.677.649.332
25 8. Chi phí bán hàng	29	104.472.318.985	101.718.982.783	414.959.639.318	382.326.744.296
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	76.219.894.351	73.005.585.979	279.563.289.008	261.250.567.071
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		312.968.413.593	168.577.574.054	1.170.519.341.405	732.167.871.208
31 11. Thu nhập khác	31	9.848.147.046	12.051.167.378	50.147.919.523	46.833.041.004
32 12. Chi phí khác	32	12.488.216.733	8.949.392.815	37.159.452.798	42.365.568.766
40 13. Lợi nhuận khác		(2.640.069.687)	3.101.774.563	12.988.466.725	4.467.472.238
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.328.343.906	171.679.348.617	1.183.507.808.130	736.635.343.446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	28.273.874.719	18.204.542.851	139.210.211.983	69.581.765.081
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	2.721.401.601	519.489.594	16.487.676.717	6.472.957.051
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		279.333.067.586	152.955.316.172	1.027.809.919.430	660.580.621.314
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		277.431.620.366	145.050.574.242	991.949.690.144	638.928.762.826
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.901.447.220	7.904.741.930	35.860.229.286	21.651.858.488
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.047	547	3.744	2.411

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.183.507.808.130	736.635.343.446
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		638.270.558.708	635.676.125.198
03	- Các khoản dự phòng		7.485.853.856	(4.494.988.784)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.156.322.899	114.566.279.133
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(379.014.133.011)	(173.711.748.030)
06	- Chi phí lãi vay		389.267.054.128	351.835.216.080
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.894.673.464.710	1.660.506.227.043
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(798.183.308.226)	(70.221.383.130)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		135.899.671.844	(309.889.463.530)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		381.638.533.128	24.155.553.372
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(26.850.311.634)	(25.406.441.044)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(386.961.975.488)	(351.620.150.845)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(108.515.944.353)	(69.307.304.832)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.800.212.187)	(113.191.802.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.022.899.917.794	745.025.234.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.364.347.027.707)	(639.065.368.576)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.832.448.182	1.345.136.449
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(331.162.153.399)	(444.434.377.335)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		258.640.000.000	70.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(157.470.611.689)	(894.237.662.020)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		368.914.883.475	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		155.260.551.064	124.423.951.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.056.331.910.074)	(1.781.168.319.993)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		29.708.800.000	-
33	2. Tiền thu đi vay		4.221.512.501.545	5.284.781.291.631
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.865.483.387.009)	(3.887.791.663.511)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(297.454.337.200)	(9.648.780.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.283.577.336	1.387.340.848.120
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		54.851.585.056	351.197.762.748
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.006.668.267.497	655.358.928.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.265.272	111.575.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.061.535.117.825	1.006.668.267.497

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Điền Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.630 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Bên cạnh đó, khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp và khối lượng xử lý nước thải hoàn thành được nghiệm thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xử lý rác thải và xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận lợi ích trong công ty liên kết tăng 72,68 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, do Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, một số hợp đồng vay được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm chi phí lãi vay 13,31 tỷ VND, giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước 52,49 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 138,65 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười ba (13) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	66,10%	66,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (i)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu (52% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"), dẫn đến Biwelco không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 19/08/2025.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 4 năm 2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là các công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |

- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 4 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu).

Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá phí đầu tư là 47.000.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ là 47,00%.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Cần Thơ với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.800.000 cổ phần với tổng giá phí là 18.000.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/06/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 6.500.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 65,00%. Theo đó, Biwase Cần Thơ chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 13/06/2025.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản	158.900.601.910	-	158.900.601.910
- Tiền	976.375.758	-	976.375.758
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.013.023.055	-	24.013.023.055
- Phải thu ngắn hạn khác	14.888.058.813	-	14.888.058.813
- Hàng tồn kho	6.436.364	-	6.436.364
- Chi phí trả trước ngắn hạn	35.551.821	-	35.551.821
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.743.460.453	-	6.743.460.453
- Tài sản cố định hữu hình	1.330.130.936	-	1.330.130.936
+ Nguyên giá	1.376.777.545	-	1.376.777.545
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(46.646.609)	-	(46.646.609)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.847.510.084	-	110.847.510.084
- Chi phí trả trước dài hạn	60.054.626	-	60.054.626
Nợ phải trả	62.331.941.609	-	62.331.941.609
- Phải trả người bán ngắn hạn	41.107.628.140	-	41.107.628.140
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.493.613	-	5.493.613
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.800.054.795	-	1.800.054.795
- Phải trả ngắn hạn khác	83.765.061	-	83.765.061
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.335.000.000	-	19.335.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần	96.568.660.301	-	96.568.660.301
- Cổ đông không kiểm soát			33.799.031.105
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày mua			65,00%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			62.769.629.196
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			64.852.766.832
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước ngày đạt được quyền kiểm soát			46.852.766.832
- Giá phí đầu tư thêm tại ngày đạt được quyền kiểm soát			18.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			2.083.137.636

3.2 Góp vốn thành lập công ty con

- Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 27/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Xử lý nước thải và thoát nước Biwase ("BIWAS"). Theo đó, BIWAS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703336150 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 30 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của BIWAS là thoát nước và xử lý nước thải. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ đã đăng ký là 30 tỷ VND.

- ▶ Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 14/11/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang ("Biwase Kiên Giang"). Theo đó, Biwase Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1702341605 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 17/11/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 200 tỷ đồng. Lĩnh vực hoạt động chính của Biwase Kiên Giang là sản xuất và kinh doanh nước sạch. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực góp 15 tỷ VND.
- ▶ Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/03/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S ("ETS Construction") thuộc công ty con - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 19,5 tỷ VND. Trong đó, vốn góp của ETS là 14,595 tỷ VND và các cổ đông khác là 4,905 tỷ VND. ETS Construction được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3703308562 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26/03/2025. Lĩnh vực kinh doanh chính của ETS Construction là xây dựng. Theo đó, ETS Construction là công ty con cấp 2 của Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ kiểm soát tại ngày 31/12/2025 là 74,85%.

3.3 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- ▶ Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025 của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase Long An") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 30.469.620 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 304.696.200.000 VND.
Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Long An là dương 2.278.683.349 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2025 ("Nghị quyết 02/2025") của Biwase Cần Thơ về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 5:1; giá phát hành 15.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Cần Thơ và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Cần Thơ thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.300.000 cổ phần với tổng giá phí là 19.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 7.800.000 cổ phần Biwase Cần Thơ, tương đương tổng mệnh giá là 78.000.000.000 VND, tổng giá phí là 84.500.000.000 VND, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 31/12/2025 là 66,10%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Cần Thơ là âm 588.650.353 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Thoái vốn đầu tư tại công ty con

- ▶ Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/BB-HĐQT ngày 03/03/2025 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện giảm vốn đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwelco ("Biwelco") cho các nhà đầu tư có năng lực tài chính và/hoặc có khả năng hỗ trợ cho sự phát triển của Biwelco. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư đã đăng ký với tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 10.400.000 cổ phần, tương đương 52% vốn điều lệ của Biwelco tại thời điểm ký kết hợp đồng.
Tổng giá trị chuyển nhượng là 166,4 tỷ VND. Các nhà đầu tư đã hoàn thành việc nộp tiền để nhận chuyển nhượng cổ phần Biwelco từ Công ty. Công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của bên chuyển nhượng đối với bên nhận chuyển nhượng được quy định tại các điều khoản của Hợp đồng chuyển nhượng, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu (52% vốn điều lệ) tại Biwelco, dẫn đến Biwelco không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 19/08/2025. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Biwelco tại ngày 31/12/2025 là 0%.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Biwelco tại ngày chuyển nhượng và lãi/lỗ từ việc thoái vốn đầu tư tại Biwelco được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm chuyển nhượng VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển nhượng VND
Tài sản	1.140.387.060.869	-	1.140.387.060.869
- Tiền	117.485.116.525	-	117.485.116.525
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.672.000.000	-	70.672.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.837.449.899	-	15.837.449.899
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.541.660.917	-	38.541.660.917
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	112.000.000.000	-	112.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	382.113.959.150	-	382.113.959.150
- Hàng tồn kho	247.196.129.421	-	247.196.129.421
- Chi phí trả trước ngắn hạn	444.192.955	-	444.192.955
- Thuế GTGT được khấu trừ	24.201.192.593	-	24.201.192.593
- Tài sản cố định hữu hình	80.051.276.525	-	80.051.276.525
+ Nguyên giá	122.386.582.180	-	122.386.582.180
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(42.335.305.655)	-	(42.335.305.655)
- Tài sản cố định vô hình	198.304.074	-	198.304.074
+ Nguyên giá	335.449.152	-	335.449.152
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(137.145.078)	-	(137.145.078)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	211.540.276	-	211.540.276
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.434.238.534	-	51.434.238.534
Nợ phải trả	793.759.442.208	-	793.759.442.208
- Phải trả người bán ngắn hạn	175.136.514.396	-	175.136.514.396
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	238.588.073.805	-	238.588.073.805
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.428.185.200	-	10.428.185.200
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.779.515.199	-	5.779.515.199
- Phải trả ngắn hạn khác	53.593.984.376	-	53.593.984.376
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	256.580.048.962	-	256.580.048.962
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.253.120.270	-	3.253.120.270
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.400.000.000	-	50.400.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần	346.627.618.661	-	346.627.618.661
- Cổ đông không kiểm soát			166.381.256.957
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày thoái vốn			52,00%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			180.246.361.704
Lợi thế thương mại chưa phân bổ hết			-
Chi phí thoái vốn công ty con			180.246.361.704
Thu nhập từ thoái vốn công ty con			166.400.000.000
Lỗ từ hoạt động thoái vốn (Thuyết minh số 27)			(13.846.361.704)

- Bên cạnh đó, theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25A/BB-HĐQT ngày 23/05/2025 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("Thủ Dầu Một"). Số lượng cổ phần dự kiến chuyển nhượng đảm bảo Biwase - Long An vẫn là công ty con của Công ty. Theo đó ngày 18/06/2025, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Thủ Dầu Một với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 20.000.000 cổ phần, tương đương 27,19% vốn điều lệ của Biwase - Long An tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 320 tỷ VND. Các giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 20/08/2025. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ giao dịch thoái vốn và phần sở hữu giảm đi của Công ty trong tài sản thuần của Biwase - Long An và Lợi thế thương mại tương ứng là dương 69.301.420.294 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.681.857.466	2.203.816.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.753.255.510	223.609.669.342
Tiền đang chuyển	1.827.004.849	1.834.644.275
Các khoản tương đương tiền (*)	727.273.000.000	779.020.136.987
	1.061.535.117.825	1.006.668.267.497

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	352.422.423.774	-	404.532.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	352.422.423.774	-	404.532.270.375	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	357.422.423.774	-	414.532.270.375	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,7%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 95,8 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 31/12/2025, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				VND		VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (1)	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	741.474.738.362	Hồ Chí Minh	43,45%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)	Đồng Nai	34,50%	34,50%	161.648.625.334	Đồng Nai	35,09%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	155.189.706.922	Cần Thơ	48,86%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	175.368.729.902	Cần Thơ	24,64%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	124.224.805.811	Tây Ninh	38,06%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	99.984.027.633	Quảng Trị	41,00%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (3)	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	312.277.564.724	Vĩnh Long	33,65%
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.748.717.444	Tây Ninh	48,25%
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (4)	Quảng Trị	44,11%	44,11%	45.758.009.644	Quảng Trị	43,28%
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (5)	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	808.003.653.888	Cần Thơ	47,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (6)	Tây Ninh	36,44%	36,44%	10.496.000.000		
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long (7)						
				<u>2.665.174.579.664</u>		<u>1.662.816.035.837</u>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-CPH-ĐHĐCĐ/2025 ngày 11/06/2025 ("Nghị quyết 03/2025") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 100:6; giá phát hành 25.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.517.514 cổ phần với tổng giá phí là 37.928.850.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 26.803.047 cổ phần của Chánh Phú Hoà, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 43,33%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 2.000.660 cổ phần theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 20.006.600.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty đang sở hữu 22.007.255 cổ phần của Gia Tân, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 34,50%.

- (3) Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 06/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long ("Vĩnh Long") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 7.100.000 cổ phần với tổng giá phí là 177.677.500.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/05/2025. Theo đó, Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 24,57% vốn điều lệ của Vĩnh Long kể từ ngày 21/05/2025. Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần bổ sung từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.625.862 cổ phần với tổng giá phí là 65.712.196.550 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 18/11/2025. Theo đó, tại ngày 31/12/2025, Công ty đang sở hữu 9.725.862 cổ phần của Vĩnh Long, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 33,65%.
- (4) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 21/BB-HĐQT ngày 03/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.200.000 cổ phần với tổng giá phí là 14.040.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 12/05/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 5.193.000 cổ phần của Biwase Quảng Bình với tổng giá phí đầu tư là 54.376.260.000 VND.
- Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17.07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/07/2025 ("Nghị quyết 17/2025") của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.423.125 cổ phần với tổng giá phí là 14.231.250.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 6.616.125 cổ phần Biwase Quảng Bình, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,11%.
- (5) Xem tại Thuyết minh số 3.
- (6) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dầu tự Nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("SII"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Tân Hiệp do SII sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND.
- Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2023 và năm 2024 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 78.884.182.853 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 10.320.000 cổ phần Tân Hiệp, tỷ lệ quyền biểu quyết là 43,00%.
- (7) Theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐQT ngày 09/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long"). Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Hưng Long với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 656.000 cổ phần, tương đương 45,56% vốn điều lệ của Phú Hưng Long với tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến là 13.120.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 524.800 cổ phần với tổng giá trị là 10.496.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 25/12/2025 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 36,44% vốn điều lệ của Phú Hưng Long kể từ ngày 25/12/2025. Tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 524.800 cổ phần, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 36,44%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	DNW	367.689.041.720	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (ii)	SNZ	12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		611.895.138.030	-	604.864.364.280	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết 48/BB-HĐQT ngày 14/11/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 181.200 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 6.330.203.880 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 22.781.200 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 367.689.041.720 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNW tại ngày 31/12/2025 là 18,98%.

(ii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/12/2025 là 0,09%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng, dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	237.180.636.197	-	-64.178.892.467	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.672.697.745	-	16.374.872.717	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	177.283.315.448	-	3.781.295.337	-
(có đóng lớn từ ngày 29/12/2025)				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	320.298.312	-	311.043.279	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	7.923.721.300	-	5.681.335.799	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	1.319.816.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	36.127.816.344	-	25.075.096.301	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	362.670.878	-	84.438.640	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.170.299.770	-	1.948.161.125	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	-	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	1.977.342.580	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	7.585.452.503	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	699.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	-	76.705.024	-
- Ông Mai Song Hào	-	-	582.469.162	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	429.339.842.506	(51.488.071.689)	394.983.835.365	(44.002.217.833)
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	37.751.799.926	-	59.918.539.861	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	21.960.000.773	-
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	51.350.689.269	-	25.580.816.639	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực thị xã Dĩ An	31.347.270.775	-	347.894.410	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng khu vực Tân Uyên	12.948.333.319	-	-	-
- Các đối tượng khác	295.941.749.217	(51.488.071.689)	287.176.583.682	(44.002.217.833)
	666.520.478.703	(51.488.071.689)	459.162.727.832	(44.002.217.833)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	379.036.116.380	-	18.404.382.384	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	10.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (cổ đông lớn từ ngày 29/12/2025) (ii)	274.229.876.848	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P (iii)	53.487.000.000	-	18.215.562.852	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.120.420.000	-	-	-
Bên khác	112.133.423.804	-	66.715.692.616	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	20.403.380.552	-	2.605.274.100	-
Idgec Heavy Engineering Limited	56.679.410.800	-	10.542.142.000	-
Các đối tượng khác	35.050.632.452	-	53.568.276.516	-
	491.169.540.184	-	85.120.075.000	-

- (i) Tạm ứng tiền mua nước sạch theo Hợp đồng số 05/HĐKT/2025 ngày 03/03/2025 về việc thỏa thuận cung cấp nước sạch giữa Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.
- (ii) Tạm ứng theo các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") và các đơn vị trong Tập đoàn. Trong đó bao gồm:
- Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2025/TCXD/BIWASE-BIWELCO ngày 17/07/2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, Biwelco được giao làm tổng thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW". Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 694,95 tỷ VND; thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng và khởi công.
 - Hợp đồng số 01/2025/HDXD ký ngày 06/01/2025 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") - một công ty con của Công ty và Biwelco. Theo đó, Biwelco được giao làm nhà thầu thi công xây dựng công trình "Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm". Tổng giá trị hợp đồng là 76,03 tỷ VND; thời gian thực hiện hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày khởi công cho đến khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.
- (iii) Tạm ứng thanh toán theo Hợp đồng thương mại số 14/24/NTP-CNBD ký ngày 12/12/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại N.T.P. Đối tượng hợp đồng là 01 bộ Tuabin máy phát SIEMENS loại SST-300 (Ấn Độ). Mục đích để sử dụng cho Dự án "Nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh" do Công ty làm chủ đầu tư.

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	119.900.000.000	-	127.100.000.000	204.900.000.000	42.100.000.000	-
▶ Bên liên quan	119.900.000.000	-	127.000.000.000	204.900.000.000	42.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	52.000.000.000	-	82.000.000.000	132.000.000.000	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	30.900.000.000	-	45.000.000.000	35.900.000.000	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000	-	-
▶ Bên khác	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	240.000.000	-	9.200.000.000	240.000.000	9.200.000.000	-
▶ Bên liên quan	240.000.000	-	9.200.000.000	240.000.000	9.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	240.000.000	-	9.200.000.000	240.000.000	9.200.000.000	-
	120.140.000.000	-	136.300.000.000	205.140.000.000	51.300.000.000	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	128.316.000.000	-	8.000.000.000	240.000.000	136.076.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	128.316.000.000	-	8.000.000.000	240.000.000	136.076.000.000	-
	128.316.000.000	-	8.000.000.000	240.000.000	136.076.000.000	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	(240.000.000)	-	(8.960.000.000)	-	(9.200.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	128.076.000.000	-	-	-	126.876.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025	
					VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà							
	- 60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	52.000.000.000
	- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	50.000.000.000
							2.000.000.000
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình							
	- 24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có tài sản bảo đảm	40.000.000.000	30.900.000.000
	- 01.11/2024/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 01/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	12.900.000.000
	- 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 17/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	40.000.000.000	18.000.000.000
						-	
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ							
	- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	37.000.000.000
					-	37.000.000.000	
Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát							
	- 02/ĐTCT-LP/HĐVV ngày 25/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	10,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000	-
					100.000.000	-	
					42.100.000.000	119.900.000.000	

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn phải thu	Cho vay dài hạn
					VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình							
- 01/HĐ-BWEP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND (1)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	136.076.000.000	9.200.000.000	128.316.000.000
- 14.03/2025/HĐHTV/TVBWE- BWEQB ngày 14/03/2025	VND (1)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	128.076.000.000	1.200.000.000	128.316.000.000
					8.000.000.000	8.000.000.000	-
					<u>136.076.000.000</u>	<u>9.200.000.000</u>	<u>128.316.000.000</u>
					(9.200.000.000)		(240.000.000)
					<u>126.876.000.000</u>		<u>128.076.000.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

9 . PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	73.963.834.696	-	137.562.144.278	-
Ký cược, ký quỹ	12.086.282.915	-	1.503.577.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.834.723.458	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.042.709.091	-	11.957.089.926	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ	-	-	49.012.680.000	-
Tạm ứng tiền mua đất để hồ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích (ii)	52.311.652.959	-	-	-
Phải thu khác	147.005.797.009	(19.475.000)	118.725.654.473	(19.475.000)
	305.245.000.128	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	7.457.992.996	-	6.727.193.377	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	58.684.931	-	2.119.643.835	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	7.189.308.065	-	2.996.371.460	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	-	901.178.082	-
Bên khác	297.787.007.132	(19.475.000)	1.084.837.255.342	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc	-	-	45.238.400.000	-
Ông Trần Tấn Lợi	-	-	3.774.280.000	-
Ông Lê Nguyễn Chiến Thắng	-	-	9.003.690.000	-
Ông Lê Minh Bằng (ii)	52.311.652.959	-	-	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.571.190.998	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	233.904.163.175	(19.475.000)	250.445.634.544	(19.475.000)
	305.245.000.128	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

9.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-
	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-

(i) Xem Thuyết minh số 5.

(ii) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai). Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m²; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.

- (iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	68.401.534.497	16.893.987.808	58.404.091.709	14.382.398.876
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	60.213.206.223	16.893.987.808	50.215.763.435	14.382.398.876
	<u>68.401.534.497</u>	<u>16.893.987.808</u>	<u>58.404.091.709</u>	<u>14.382.398.876</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	424.951.580.313	-	489.049.752.219	-
Công cụ, dụng cụ	4.304.068.226	-	5.471.203.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	380.335.880.293	-	683.378.957.266	-
Thành phẩm	33.946.710.474	-	52.801.134.784	-
Hàng hóa	6.482.183.694	-	2.408.739.920	-
	850.020.423.000	-	1.233.109.787.901	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 179,06 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.848.622.426	19.890.422.926
Chi phí gia công sửa chữa	16.005.437.253	7.149.338.501
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.633.064.098	1.060.913.771
Chi phí chờ phân bổ khác	6.394.512.873	1.918.256.276
	30.881.636.650	30.018.931.474
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.794.210.160	8.590.161.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	27.946.597.633	19.794.342.664
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	682.390.301	826.992.515
Chi phí thuê đất	21.618.125.673	23.586.474.837
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	109.002.944.863	112.415.133.835
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.672.048.021	11.270.480.617
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	759.531.056	1.772.239.112
Chi phí chờ phân bổ khác	36.815.630.535	12.396.633.242
	216.291.478.242	190.652.458.292

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 12,91 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 3,41 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 0,65 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 0,60 tỷ VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	616.554.906.298	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	615.229.891.293	433.069.033.863
- Các tài sản khác	1.325.015.005	-
Xây dựng cơ bản	1.370.345.380.558	545.234.139.588
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	117.426.168.460	28.975.502.342
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.622.540.115	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	94.098.466.134	972.008.496
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	603.950.485.596	128.968.030.068
- Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m ³ /ngày đêm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	113.928.757.008	-
- Các công trình khác	359.318.963.245	385.321.179.309
Sửa chữa lớn	6.402.224.051	6.977.711.942
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.977.711.942
	1.993.302.510.907	985.280.885.393

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm.	Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện: Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc và Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ...	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng năng lượng tái tạo, phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch, ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.469,74 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 527,71 tỷ VND hạng mục xây dựng; 11,05 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 63,23 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,96 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 1,73 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 0,54 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 0,04 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 82,73 tỷ VND chi phí thiết bị; 3,06 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 2,75 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 5,56 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 82,73 tỷ VND chi phí thiết bị; 3,06 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 2,75 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 5,56 tỷ VND các chi phí chung khác.

STT	Chi tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
1.	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên của tỉnh Bình Dương.	Phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	298,6 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 110,12 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 6,42 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 0,89 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm: 82,94 tỷ VND hàng mục xây dựng; 5,45 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 14,11 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 11,43 tỷ VND các chi phí chung khác.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.685.414.156.176	1.944.427.041.304	5.509.172.987.737	28.749.671.129	2.155.376.460	152.090.272.415	10.322.009.505.221
- Mua trong năm	-	24.171.501.060	22.548.667.270	2.173.736.126	-	363.371.291	49.257.275.747
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.749.204.953	26.368.156.580	188.398.937.253	1.275.800.000	48.141.202	7.754.312.998	232.594.552.986
- Phân loại lại trong năm	(631.817.570)	(100.217.276)	(78.187.164)	481.568.438	-	552.960.000	224.306.428
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	(5.152.671.558)	(11.954.723.486)	96.164.750.930	(165.383.400)	-	(105.085.741.536)	(26.193.769.050)
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.286.294.545	90.483.000	-	-	1.376.777.545
- Thanh lý, nhượng bán	(3.904.509.385)	(2.916.268.540)	(15.438.768.879)	(218.452.500)	-	(305.909.096)	(22.783.908.400)
Số dư cuối năm	2.684.474.362.616	1.979.995.489.642	5.802.054.681.692	32.387.422.793	2.203.517.662	55.369.266.072	10.556.484.740.477
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.468.503.783.280	1.000.247.474.065	2.915.276.001.727	16.295.318.621	958.585.155	69.973.404.025	5.471.254.566.873
- Khấu hao trong năm	95.775.699.301	144.108.214.505	361.443.883.756	2.836.033.691	126.584.835	5.124.599.044	609.415.015.132
- Phân loại lại trong năm	(160.332.051)	76.608.828	(104.438.832)	(351.962.634)	-	552.960.000	12.835.311
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.876.484	3.770.125	-	-	46.646.609
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	(4.971.027.132)	(9.149.155.554)	103.752.988.021	(122.100.000)	-	(35.653.197.860)	53.857.507.475
- Thanh lý, nhượng bán	(2.756.510.153)	(2.805.978.981)	(13.686.750.723)	(161.427.059)	-	(305.909.096)	(19.716.576.012)
Số dư cuối năm	1.556.391.613.245	1.132.477.162.863	3.366.724.560.433	18.499.632.744	1.085.169.990	39.691.856.113	6.114.869.995.388
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.216.910.372.896	944.179.567.239	2.593.896.986.010	12.454.352.508	1.196.791.305	82.116.868.390	4.850.754.938.348
Tại ngày cuối năm	1.128.082.749.371	847.518.326.779	2.435.330.121.259	13.887.790.049	1.118.347.672	15.677.409.959	4.441.614.745.089

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.418.231.108.888 VND.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	9.190.564.241	5.464.885.500	126.094.296.002
- Mua trong năm	-	-	1.603.976.000	657.500.000	2.261.476.000
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(335.449.152)	-	(335.449.152)
- Phân loại lại trong năm	-	-	1.240.693.572	(1.465.000.000)	(224.306.428)
Số dư cuối năm	111.340.290.461	98.555.800	11.699.784.661	4.657.385.500	127.796.016.422
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.199.666.759	98.555.800	8.239.266.960	753.510.055	17.290.999.574
- Khấu hao trong năm	1.341.137.256	-	779.954.514	1.420.763.234	3.541.855.004
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(137.145.078)	-	(137.145.078)
- Phân loại lại trong năm	-	-	153.318.730	(166.154.041)	(12.835.311)
Số dư cuối năm	9.540.804.015	98.555.800	9.035.395.126	2.008.119.248	20.682.874.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.140.623.702	-	951.297.281	4.711.375.445	108.803.296.428
Tại ngày cuối năm	101.799.486.446	-	2.664.389.535	2.649.266.252	107.113.142.233

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 8.119.663.961 VND.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Nguyên giá	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	182.537.703.152	6.998.699.556	-	-	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.083.137.636	277.860.574.225	2.083.137.636	-	-	
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (Thuyết minh số 3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong năm	(49.631.397.312)	(1.899.117.398)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	132.906.305.840	5.099.582.158	-	-	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.083.137.636	228.413.197.151	2.083.137.636	-	-	
Số phân bổ lũy kế													
Số dư đầu năm	28.901.802.999	1.108.127.430	-	-	3.055.166.577	6.719.361.495	3.474.097.656	-	43.258.556.157	-	-	-	
- Số phân bổ trong năm	15.772.200.452	604.914.086	-	-	2.036.777.718	4.479.574.330	2.316.065.104	104.156.882	25.313.688.572	104.156.882	-	-	
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong năm	(10.339.874.440)	(395.649.458)	-	-	-	-	-	-	(10.735.523.898)	-	-	-	
Số dư cuối năm	34.334.129.011	1.317.392.058	-	-	5.091.944.295	11.198.935.825	5.790.162.760	104.156.882	57.836.720.831	104.156.882	-	-	
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu năm	153.635.900.153	5.890.572.126	-	-	17.312.610.599	38.076.381.805	19.686.553.385	-	234.602.018.068	-	-	-	
Tại ngày cuối năm	98.572.176.829	3.782.190.100	-	-	15.275.832.881	33.596.807.475	17.370.488.281	1.978.980.754	170.576.476.320	1.978.980.754	-	-	

17. VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.598.968.409.607	1.598.968.409.607	2.311.973.355.554	3.045.994.498.277	864.947.266.884	864.947.266.884
	358.086.484.902	358.086.484.902	682.920.274.083	822.079.866.055	218.926.892.930	218.926.892.930
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	382.909.686.505	382.909.686.505	223.624.240.789	606.533.927.294	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngã Hành Sơn	27.799.701.689	27.799.701.689	21.988.463.467	49.788.165.156	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	170.667.389.088	170.667.389.088	119.218.900.412	226.944.488.610	62.941.800.890	62.941.800.890
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	175.641.261.404	175.641.261.404	433.575.529.750	402.616.936.212	206.599.854.942	206.599.854.942
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	259.171.989.480	259.171.989.480	287.834.699.971	297.006.959.815	249.999.729.636	249.999.729.636
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.724.341.933	6.724.341.933	-	6.724.341.933	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	17.441.176.727	17.441.176.727	20.310.441.049	17.441.176.727	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	84.987.523.395	84.987.523.395	89.534.117.662	103.477.093.620	71.044.547.437	71.044.547.437
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.045.642.577	18.045.642.577	56.387.084.211	74.432.726.788	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	247.321.110.000	247.321.110.000	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.983.211.907	43.983.211.907	-	43.983.211.907	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	11.114.494.160	11.114.494.160	-	-
- Các đối tượng khác	53.510.000.000	53.510.000.000	118.144.000.000	136.530.000.000	35.124.000.000	35.124.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	782.790.628.399	782.790.628.399	1.060.478.122.234	828.622.126.012	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	80.764.808.767	80.764.808.767	142.202.200.000	98.419.808.767	124.547.200.000	124.547.200.000
	2.462.523.846.773	2.462.523.846.773	3.514.653.677.788	3.973.036.433.056	2.004.141.091.505	2.004.141.091.505

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.664.719.649.957	4.664.719.649.957	2.024.235.397.583	1.183.658.601.115	5.505.296.446.425	5.505.296.446.425
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	157.877.055.148	157.877.055.148	13.965.490.472	53.822.546.934	118.019.998.686	118.019.998.686
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	26.332.290.100	140.334.892.847	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	16.159.347.100	61.161.574.500	269.709.871.800	269.709.871.800
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	21.462.000.000	257.539.104.643	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	637.912.378.728	637.912.378.728	437.583.288.055	130.684.095.481	944.811.571.302	944.811.571.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	10.363.838.097	10.363.838.097	-	3.920.000.000	6.443.838.097	6.443.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	240.125.000.000	240.125.000.000	119.016.831.523	126.750.000.000	232.391.831.523	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	3.260.000.000	3.260.000.000	62.140.000.000	705.000.000	64.695.000.000	64.695.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	70.500.000.000	102.000.000.000	282.000.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	43.323.962.082	43.323.962.082	4.902.000.000	14.680.104.082	33.545.858.000	33.545.858.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	4.000.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	91.625.000.220	410.785.713.738	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	18.330.524.544	41.243.669.165	41.243.669.165
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	155.211.712.500	572.991.787.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	964.712.221.771	42.313.333.671	922.398.888.100	922.398.888.100
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	128.316.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	-	104.161.500.000	10.416.150.000	93.745.350.000	93.745.350.000
Trái phiếu thường	678.829.539.197	678.829.539.197	21.170.460.803	-	700.000.000.000	700.000.000.000
	5.343.549.189.154	5.343.549.189.154	2.045.405.858.386	1.183.658.601.115	6.205.296.446.425	6.205.296.446.425
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(863.555.437.166)	(863.555.437.166)	(1.202.680.322.234)	(927.041.934.779)	(1.139.193.824.621)	(1.139.193.824.621)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.479.993.751.988	4.479.993.751.988			5.066.102.621.804	5.066.102.621.804

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4,20% - 4,80%	Không có tài sản bảo đảm	218.926.892.930	358.086.484.902
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4,20% - 4,40%	Không có tài sản bảo đảm	-	382.909.686.505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	4,80%	Tiền gửi có kỳ hạn	-	27.799.701.689
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	62.941.800.890	170.667.389.088
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4,00% - 6,20%	Không có tài sản bảo đảm	206.599.854.942	175.641.261.404
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4,00% - 4,60%	Không có tài sản bảo đảm	249.999.729.636	259.171.989.480
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	-	6.724.341.933
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	5,40%	Không có tài sản bảo đảm	20.310.441.049	17.441.176.727
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,23% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	71.044.547.437	84.987.523.395
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4,95%	Không có tài sản bảo đảm	-	18.045.642.577
Ngân hàng BangkokKok:Đai chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí minh	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	-	43.983.211.907
Các đối tượng khác	5,95% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	35.124.000.000	53.510.000.000
			<u>864.947.266.884</u>	<u>1.598.968.409.607</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	2026 - 2028	Tin chấp	42.842.983.582	24.254.636.037	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2032	Tin chấp	75.177.015.104	11.725.300.000	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	0,00%	2037	Tin chấp	641.991.383.671	53.499.282.206	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,61%	2029	Quyền thu tiền nước	113.543.712.000	32.454.260.800	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	2031	Các khoản phải thu	290.022.868.200	52.738.173.800	321.620.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,46%	2029	Quyền thu tiền nước	113.543.712.000	32.454.260.800	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,33%	2031	Các khoản phải thu	156.166.159.800	28.397.478.200	173.180.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tin chấp	257.539.104.643	21.462.000.000	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,20%	2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	944.811.571.302	151.617.000.000	637.912.378.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.443.838.097	3.920.000.000	10.363.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	6,50%	2037	Tài sản hình thành từ vốn vay	60.000.000.000	3.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,00% - 9,50%	2027 - 2033	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	232.391.831.523	57.250.000.000	240.125.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	VND	6,30%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	64.695.000.000	6.147.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	282.000.000.000	111.000.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%	2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	33.545.858.000	7.679.428.000	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	21.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
						VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,615%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	410.785.713.738	91.285.714.505
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,84%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	41.243.669.165	18.330.524.544
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu		
- Malaysian Banking Berhad (*)	USD	6,465%		2027	Cổ phiếu	572.991.787.500	156.270.487.500
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,92% - 6,011%		2028 - 2030	Cổ phiếu	922.398.888.100	225.212.778.279
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,50%		2030	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	128.316.000.000	25.663.200.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,668%		2030	Cổ phiếu	93.745.350.000	20.832.300.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						5.505.296.446.425	1.139.193.824.621
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(1.139.193.824.621)	
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.						4.366.102.621.804	
						4.664.719.649.957	
						(863.555.437.166)	
						3.801.164.212.791	

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu												
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/12/2025	Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/12/2025
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	6.111.111,08	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	155.148.888.100
	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	20.000.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	511.500.000.000
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	22.728.750,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000
	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	16.071.428,55	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	572.991.787.500
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	25.166.263,57	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	410.785.713.738
	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	3.555.000,00	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	641.991.383.671
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số ngày 12/06/2025	USD		3.950.000,00	3.555.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000	93.745.350.000
				115.348.372,81	103.632.553,20			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.641.913.123.009

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

		Mã chứng khoán		31/12/2025		01/01/2025		
				VND		VND		
Mệnh giá trái phiếu								
- Trái phiếu BWLCH2434001				700.000.000.000		700.000.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu		BWL12401		700.000.000.000		700.000.000.000		
				-		(21.170.460.803)		
				700.000.000.000		678.829.539.197		
Tên tổ chức phát hành	Tổ chức thụ xếp phát hành	Đại diện trái chủ	Số lượng còn lại	Tổng mệnh giá trái phiếu còn lại	Lãi suất năm	Đáo hạn	Mục đích phát hành trái phiếu	Tài sản bảo đảm
				VND				
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	7.000	700.000.000.000	5,50%	27/11/2034	Thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3	(i)
				7.000	700.000.000.000			

(i): Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán ("Bảo lãnh") bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("CGIF").

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	104.986.217.200	104.986.217.200	68.001.582.523	68.001.582.523
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.686.452.300	16.686.452.300
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (cổ đông lớn từ ngày 29/12/2025)	33.643.724.840	33.643.724.840	24.590.000	24.590.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	623.111.855	623.111.855	16.105.687	16.105.687
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	13.783.565.387	13.783.565.387	19.603.066.700	19.603.066.700
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	239.998.624	239.998.624	37.515.110	37.515.110
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	40.122.333.160	40.122.333.160	31.547.609.392	31.547.609.392
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	289.986.860.857	289.986.860.857	294.562.854.564	294.562.854.564
- Công ty Cổ phần Licogil6	38.221.639.999	38.221.639.999	21.277.178.135	21.277.178.135
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Môi trường Phú An	31.423.482.232	31.423.482.232	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco	10.763.569.440	10.763.569.440	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco	10.647.180.000	10.647.180.000	4.065.600.000	4.065.600.000
- Các đối tượng khác	198.930.989.186	198.930.989.186	269.220.076.429	269.220.076.429
	394.973.078.057	394.973.078.057	362.564.437.087	362.564.437.087

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Bên liên quan

- Tập đoàn Dầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP

- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase

(có đóng lớn từ ngày 29/12/2025)

- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa

- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An

Bên khác

- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội

- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp

- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một

- Các khách hàng khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	9.637.539.444	67.514.883.260
	152.016.536	1.034.692.692
	-	59.876.576.840
	9.335.522.908	
	150.000.000	2.603.613.728
	-	4.000.000.000
	128.785.800.385	173.657.734.494
	113.431.555.162	110.876.464.482
	-	33.864.721.000
	-	7.503.666.567
	15.354.245.223	21.412.882.345
	<u>138.423.339.829</u>	<u>241.172.617.754</u>

20 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	22.925.003.385	123.224.344.439	-	115.896.232.150	-	298.335.460	30.253.115.674
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	387.964.667	-	387.964.667	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.080.019	19.285.636.832	139.210.211.983	-	108.515.944.353	10.104.442.574	-	39.735.381.869
Thuế thu nhập cá nhân	-	971.797.000	21.860.553.764	5.493.613	21.843.968.135	323.742.626	85.164.094	755.297.710
Thuế tài nguyên	-	572.416.088	7.201.410.420	-	7.140.931.648	-	-	632.894.860
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	843.018.403	-	843.018.403	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.343.115.995	-	10.343.115.995	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.995.123.118	140.904.899.212	-	131.804.123.460	-	-	25.095.898.870
	<u>438.415.479</u>	<u>59.749.976.423</u>	<u>443.975.518.883</u>	<u>5.493.613</u>	<u>396.775.298.811</u>	<u>10.428.185.200</u>	<u>383.499.554</u>	<u>96.472.588.983</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Đồ việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 : CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay		
Chi phí trích trước thực hiện công trình	51.734.290.461	49.725.237.637
Chi phí tiền điện	1.359.475.341	6.047.558.490
Chi phí phải trả khác	6.243.791.475	5.631.487.486
	4.168.510.406	3.722.496.838
	<u>63.506.067.683</u>	<u>65.126.780.451</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	956.159.926	582.667.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.562.299.355	70.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.570.441.007	47.002.560.400
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con</i>	66.188.220	-
- <i>Phải trả khác</i>	44.504.252.787	45.002.560.400
	56.088.900.288	47.655.727.600
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	56.088.900.288	47.655.727.600
- Công ty TNHH Từ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	11.246.688.283	11.246.688.283
- Các đối tượng khác	42.842.212.005	34.409.039.317
	56.088.900.288	47.655.727.600

22.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.329.064.142	18.228.760.344
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	785.777.939.098	790.677.635.300
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	13.329.064.142	18.228.760.344
	785.777.939.098	790.677.635.300

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (1)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338		
Tăng vốn trong năm trước	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	638.928.762.826	-	21.651.858.488	-660.580.621.314		
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	(1.706.449)	-	1.706.449	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	5.242.814.016	5.242.814.016		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại các công ty con	-	-	2.341.713.938	(4.996.179.999)	-	(12.098.573.043)	(102.099.365.634)		
Số dư cuối năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	97.817.204.031	176.532.561.049	5.512.728.419.930		
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	97.817.204.031	176.532.561.049	5.512.728.419.930		
Tăng vốn trong năm nay (2)	-	-	-	-	-	29.708.800.000	29.708.800.000		
Lãi trong năm nay	-	-	-	991.949.690.144	-	35.860.229.286	1.027.809.919.430		
Thoái vốn đầu tư tại các công ty con (3)	-	-	(20.752.108.340)	59.926.723.351	-	73.649.137.220	112.823.752.231		
Tăng do hợp nhất kinh doanh (4)	-	-	-	-	-	33.799.031.105	33.799.031.105		
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn (5)	-	-	-	1.690.032.996	-	(1.690.032.996)	-		
Tăng/giảm khác (6)	-	-	-	-	-	(20.811.544.541)	(20.811.544.541)		
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ (7)	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	-	(378.699.878.917)		
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty con	-	-	4.436.992.992	(15.969.613.563)	-	(15.158.948.776)	(26.691.569.347)		
Số dư cuối năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.522.413.549.498	1.537.918.140.015	97.817.204.031	311.889.232.347	6.290.666.929.891		

- (1) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- (2) Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát trong năm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An, công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ và công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S với số tiền lần lượt là 17.303.800.000; 7.500.000.000 VND và 4.905.000.000 VND.
- (3) Thoái vốn đầu tư vào công ty con trong năm gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (Xem tại Thuyết minh số 3.4).
- (4) Tăng do hợp nhất công ty con Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ trong năm (Xem tại Thuyết minh số 3.1).
- (5) Xem tại Thuyết minh số 3.3.
- (6) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong năm tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (7) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	774.633.273.321
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	569.743.553.040
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP (i)	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (ii)	151.445.920.000	6,89	-	-
Các cổ đông khác	797.403.020.000	36,26	948.848.940.000	43,14
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

- (i) Tên cũ là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần.
(ii) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") là cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày 29/12/2025. Đồng thời, Biwelco chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3702915564 thay đổi lần thứ 4 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	270.086.440.000
- Vốn góp cuối năm	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>2.199.286.440.000</u>
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	297.520.525.420	9.648.780.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	297.520.525.420	9.648.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	297.454.337.200	9.648.780.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	297.454.337.200	9.648.780.000
- Số dư cuối năm	<u>66.188.220</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.413.549.498	1.347.684.990.723
	<u>1.522.413.549.498</u>	<u>1.347.684.990.723</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	18.209,67	18.236,07
- EUR	16,16	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2024 là 13,69 tỷ VND).

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	3.195.201.600.131	2.852.852.461.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.208.509.366.655	912.260.713.669
Doanh thu hợp đồng xây lắp	135.609.087.181	186.256.312.837
Doanh từ bán điện năng lượng mặt trời	3.547.995.131	7.628.335.316
	4.542.868.049.098	3.958.997.823.072
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	356.265.834.283	302.550.936.880

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.484.956.772.231	1.260.738.397.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	963.666.909.052	840.557.817.398
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	133.265.117.892	159.131.039.257
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	2.460.499.292	4.817.495.622
	2.584.349.298.467	2.265.244.750.070

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.955.565.989	32.704.894.222
Lãi từ thoái vốn đầu tư tại các công ty con	38.579.668.868	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.956.387.440	96.427.497.424
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	897.483.465	3.138.558.764
	199.389.105.762	132.270.950.410
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	229.526.949.730	87.524.062.200

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	389.267.054.128	351.835.216.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.632.326.197	6.137.334.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	55.156.322.899	114.566.279.133
Chi phí tài chính khác	13.712.732.903	21.417.660.783
	463.768.436.127	493.956.490.169

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.768.459.959	57.392.097.299
Chi phí nhân công	121.424.090.865	95.042.481.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.592.022.939	178.147.415.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.201.215.977	29.701.304.874
Chi phí khác bằng tiền	22.973.849.578	22.043.444.718
	414.959.639.318	382.326.744.296

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.378.511.564	13.985.010.526
Chi phí nhân công	146.399.447.102	136.986.202.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.312.200.993	8.101.163.180
Thuế, phí và lệ phí	1.152.678.999	828.293.007
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	7.485.853.856	938.514.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.613.593.492	38.217.238.985
Chi phí khác bằng tiền	56.221.003.002	62.194.143.634
	279.563.289.008	261.250.567.071

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	23.408.080.449	28.430.252.362
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.658.668.747	3.450.484.261
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	12.532.933.430	11.747.720.929
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.619.661.249	901.707.052
Các khoản khác	928.575.648	2.302.876.400
	50.147.919.523	46.833.041.004
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	21.842.930.821	25.113.267.432

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.770.184.049	27.726.099.105
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	5.448.888.374
Các khoản khác	10.452.822.224	9.190.581.287
	37.159.452.798	42.365.568.766

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	100.786.965.342	50.398.513.615
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.400.084.003	8.997.591.822
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	4.259.730.937	2.354.394.017
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	415.806.976	449.675.287
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	220.855.535
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	380.316.775	158.456.174
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.302.087.324	650.815.322
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.628.670.120	1.289.384.359
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	10.449.756.116	4.832.926.328
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	586.794.390	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	229.152.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.210.211.983	69.581.765.081
Thuế TNDN truy thu các năm tài chính trước tại công ty con	-	546.396.964
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.145.556.813	18.324.699.600
Thuế TNDN giảm do thanh lý công ty con	(10.104.442.574)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(108.515.944.353)	(69.307.304.832)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	39.735.381.869	19.145.556.813

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	33.967.550.202	17.479.873.485
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.967.550.202	17.479.873.485

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16.487.676.717	5.893.857.503
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
	16.487.676.717	6.472.957.051

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	991.949.690.144	638.928.762.826
Các khoản điều chỉnh:	(168.631.447.324)	(108.617.889.680)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)</i>	(168.631.447.324)	(108.617.889.680)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	823.318.242.820	530.310.873.146
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	3.744	2.411

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	844.225.963.434	1.185.581.740.639
Chi phí nhân công	738.450.635.832	676.737.848.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.317.205.317	635.676.125.198
Chi phí dự phòng	7.485.853.856	843.820.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.257.101.249	667.640.512.692
Chi phí khác bằng tiền	81.303.731.672	58.882.327.481
	3.034.040.491.360	3.225.362.374.944

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.058.853.260.359	-	-	1.058.853.260.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	920.257.932.142	949.515.769.363	-	1.869.773.701.505
Các khoản cho vay	403.722.423.774	45.600.000.000	86.276.000.000	535.598.423.774
	2.382.833.616.275	995.115.769.363	86.276.000.000	3.464.225.385.638
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.004.464.450.604	-	-	1.004.464.450.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.506.705.483.718	950.101.769.363	-	2.456.807.253.081
Các khoản cho vay	524.672.270.375	26.400.000.000	111.676.000.000	662.748.270.375
	3.035.842.204.697	976.501.769.363	111.676.000.000	4.124.019.974.060

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	2.004.141.091.505	3.815.967.044.183	1.250.135.577.621	7.070.243.713.309
Phải trả người bán, phải trả khác	451.061.978.345	785.777.939.098	-	1.236.839.917.443
Chi phí phải trả	63.506.067.683	-	-	63.506.067.683
	<u>2.518.709.137.533</u>	<u>4.601.744.983.281</u>	<u>1.250.135.577.621</u>	<u>8.370.589.698.435</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.462.523.846.773	2.926.136.043.313	1.553.857.708.675	6.942.517.598.761
Phải trả người bán, phải trả khác	410.220.164.687	790.677.635.300	-	1.200.897.799.987
Chi phí phải trả	65.126.780.451	-	-	65.126.780.451
	<u>2.937.870.791.911</u>	<u>3.716.813.678.613</u>	<u>1.553.857.708.675</u>	<u>8.208.542.179.199</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.221.512.501.545	4.584.781.291.631
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	700.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.865.483.387.009	3.887.791.663.511

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.748.508.845.996	799.698.922.334	244.959.988.323	749.700.292.445	4.542.868.049.098
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.616.652.608.752	132.868.414.783	71.653.117.807	137.344.609.289	1.958.518.750.631
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	649.532.369.508	(6.101.963.507)	44.842.343.966	339.537.169.463	1.027.809.919.430
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.291.575.174.667
Tài sản bộ phận	5.939.362.784.678	1.893.449.676.167	32.693.116.132	1.341.099.860.723	9.206.605.437.700
Tài sản không phân bổ					5.943.687.122.091
Tổng tài sản	5.939.362.784.678	1.893.449.676.167	32.693.116.132	1.341.099.860.723	15.150.292.559.791
Nợ phải trả của các bộ phận	2.278.984.543.677	1.038.695.543.072	29.038.970.683	876.920.440.995	4.223.639.498.427
Nợ phải trả không phân bổ					4.635.986.131.473
Tổng nợ phải trả	2.278.984.543.677	1.038.695.543.072	29.038.970.683	876.920.440.995	8.859.625.629.900

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

63

Bên liên quan (tiếp)

- ▣ Các bên liên quan khác
 - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tân Thanh
 - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
 - Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
 - Công ty TNHH Thương mại N.T.P
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
 - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
 - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
 - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
 - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng
 - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
 - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
 - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
 - Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase
 - Ông Nguyễn Ngọc Hồ
 - Ông Văn Kim Hùng Phong
 - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc

Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Tổng Giám đốc

Bên liên quan khác
(từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)

Em trai của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty)

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (công ty con của Công ty đến hết ngày 18/08/2025)

Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.265.834.283	302.550.936.880
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	22.945.746.421	27.714.032.810
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	19.205.233.116	126.078.124.689
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	141.365.503.349	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	25.838.220.731	7.109.851.689
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.497.546.632	3.417.564.457
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.261.632.000	12.824.074
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	125.863.378.486	124.040.623.520
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	1.652.134.891	1.034.598.399
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.923.989.106	2.453.660.534
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	6.296.297	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	2.392.549.907	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	12.483.800	5.470.500
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	1.688.138.186	946.491.109
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	6.572.186.077	2.776.190.091
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	15.175.779	6.182.922.816
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	11.615.741	657.291.669
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.476.853	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	4.710.800	10.275.050
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	6.787.111	91.874.598
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	1.029.000	2.481.556
Doanh thu tài chính	229.526.949.730	87.524.062.200
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	66.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	890.958.904	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	64.936.412.800	40.251.056.635
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.084.334.640	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	9.660.000.000	4.554.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.684.700.000	2.472.750.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	12.012.066.673	4.437.171.023
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	898.876.713	901.178.082
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	36.160.000.000	27.120.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	10.654.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	4.048.520.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	3.728.900.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	532.700.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	2.130.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	213.080.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	6.392.400.000	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	21.842.930.821	25.113.267.432
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	20.152.277.719	24.285.757.609
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	46.740.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	220.680.780	236.600.732
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	90.909.091
Mua hàng hóa, dịch vụ	835.373.476.760	708.649.375.438
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	5.275.667	550.786.835
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	348.120.194.933	544.136.311.573
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	253.081.573.746	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	25.998.317	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	1.228.913.606
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.384.857	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	3.703.704	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	2.716.756.406	1.579.089.664
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	12.327.875	6.132.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	43.300.781.928	48.179.036.816
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.425.116.647	1.105.585.454
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.422.054.300	108.665.478.150
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.255.308.380	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	3.198.041.340
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	483.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	320.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	12.160.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Thanh	32.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiên	11.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	1.600.000.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	6.400.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	640.000.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	19.200.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.683.600.000	1.765.625.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	221.400.000	204.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	221.400.000	204.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	221.400.000	204.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	221.400.000	204.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	221.400.000	204.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	221.400.000	204.000.000
			3.012.000.000	2.989.625.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	1.021.200.000	1.051.875.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	231.000.000	102.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	110.700.000	102.000.000
			1.362.900.000	1.255.875.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.380.000.000	1.400.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.051.875.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	615.000.000	579.788.500
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.050.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	1.050.000.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.021.200.000	277.200.000
(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)			6.079.800.000	5.408.863.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công